

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 13/01/2023

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đào Thị Thu Vân;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 847/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 623/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 570/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1987; địa chỉ: số A, tổ A, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1984; địa chỉ: số A, tổ A, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị M trình bày, qua thời gian tự tìm hiểu, bà M và ông Huỳnh Văn T kết hôn với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang, vào ngày 30/9/2013. Trong thời gian

chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 30/10/2008 và Huỳnh Nhã K, sinh ngày 19/7/2015. Hiện tại, cháu D, cháu K đang sống cùng với bà M.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm vợ con và không chăm lo kinh tế gia đình. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông T; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung Huỳnh Thị Mỹ D và Huỳnh Nhã K, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn số 183, ngày 30/9/2013 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Trịnh Thị M và ông Huỳnh Văn T (bản sao); Giấy khai sinh số 374/2013, quyển số 05/2013, ngày 01/10/2013 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Huỳnh Thị Mỹ D (bản sao); Giấy khai sinh số 287, quyển số 02/2015, ngày 28/10/2015 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Huỳnh Nhã K (bản sao).

- Bị đơn ông Huỳnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà M và ông T chung sống, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà M, ông T hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm vợ con và không chăm lo kinh tế gia đình. Vợ

chồng không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu ly hôn với ông T.

Xét thấy, từ khi bà M gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà M, ông T không tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông T không có ý kiến phản hồi yêu cầu ly hôn của bà M và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà M yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà M, giao cháu D, cháu K cho bà M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, do đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông T; bà M được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung tên Huỳnh Thị Mỹ D và Huỳnh Nhã K; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trịnh Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Văn T. Đồng thời, ông T cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Huỳnh Văn T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà M và ông T tự nguyện kết hôn vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà M xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm vợ con và không chăm lo kinh tế gia đình. Vợ chồng không còn sống chung từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà M và ông T thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ đầu năm 2019 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông T nhưng ông T không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà M. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà M, ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà M xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 30/10/2008 và Huỳnh Nhã K, sinh ngày 19/7/2015. Bà M yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy, các con chung đang được bà M chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo các biên bản ghi ý kiến ngày 07/12/2022 do cán bộ Tòa án lập, cháu D, cháu K có nguyện vọng được sống cùng bà M trong trường hợp bà M, ông T ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp các con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu D, cháu K cho bà M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu D, cháu K nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị M.

1. Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị M được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 183, ngày 30/9/2013 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Trịnh Thị M và ông Huỳnh Văn T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Trịnh Thị M được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Huỳnh Thị Mỹ D, sinh ngày 30/10/2008 và Huỳnh Nhã K, sinh ngày 19/7/2015. Ông Huỳnh Văn T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Trịnh Thị M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Huỳnh Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Trịnh Thị M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012751 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022; bà Trịnh Thị M đã nộp đủ án phí.

Ông Huỳnh Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trịnh Thị M có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Huỳnh Văn T được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã L, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình